TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: 165/2017/DS-PT
Ngày 27 tháng 7 năm 2017
V/v "Tranh chấp quyền sử dụng đất"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Vũ Ngọc Huynh

Các thẩm phán: Ông Trương Văn Bình

Ông Đặng Văn Ý

Thư ký ghi biên bản phiên toà: Bà Ức Minh Thanh Thuý - Cán bộ Toà án nhân dân cấp cao tại tại Thành phố Hồ Chí Minh.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh: Ông Hà Văn Hừng– Kiểm sát viên.

Ngày 27 tháng 7 năm 2017 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Lâm Đồng, Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 109/2017/TLDS-PT ngày 19/06/2017 về *"Tranh chấp quyền sử dụng đất"*.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 03/2017/DS-ST ngày 21/4/2017 của Tòa án nhân dân tỉnh Lâm Đồng bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 414/2017/QĐ - PT ngày 10/7/ 2017 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị H, sinh năm 1948. (có mặt)

Địa chỉ: đường TQK, phường 8, thành phố Đà Lạt.

Người đại diện theo uỷ quyền của bà H: Ông Trương Phúc A, sinh năm 1960. (có mặt)

Địa chỉ: đường HT, phường 6, thành phố Đà Lạt.

Bị đơn: Ông Đoàn Văn K, sinh năm 1967. (có mặt)

Địa chỉ: đường TQK, phường 8, thành phố Đà Lạt.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:

1/ Bà Nguyễn Thị H1, sinh năm 1952. (vắng mặt);

Địa chỉ: đường NH, xã LH, huyện ĐT, tỉnh Lâm Đồng.

2/ Bà Nguyễn Thị Xuân T, sinh năm 1966. (vắng mặt);

Địa chỉ: đường PĐP, phường 2, thành phố Đà Lạt.

3/ Ông Nguyễn Quang L, sinh năm 1959. (vắng mặt)

Địa chỉ: đường HBT, phường 6, thành phố Đà Lạt.

4/ Bà Nguyễn Thị L1, sinh năm 1955. (vắng mặt)

Địa chỉ: đường PĐP, phường 2, thành phố Đà Lạt.

5/ Bà Nguyễn Thị Mộng T1, sinh năm 1962. (vắng mặt)

6/ Bà Nguyễn Thị Thảo T2, sinh năm 1968. (vắng mặt)

Địa chỉ: đường PĐP, phường 2, thành phố Đà Lạt.

7/ Ông Nguyễn Quang T3, sinh năm 1971. (vắng mặt)

Địa chỉ: đường PĐP, phường 2, thành phố Đà Lạt.

8/ Ông Nguyễn Quang M, sinh năm 1961. (vắng mặt)

9/ Ông Nguyễn quang P (Nguyen P Quang), sinh năm 1964. (vắng mặt)

Địa chỉ: St. AMV 3021, Australia.

Đại diện theo uỷ quyền của ông Nguyễn Quang P, ông Nguyễn Quang M, bà Nguyễn Thị Xuân T, bà Nguyễn Thị Thảo T2, bà Nguyễn Thị H1, bà Nguyễn Thị L1, ông Nguyễn Quang L, bà Nguyễn Thị Mộng T1, ông Nguyễn Quang T3: Bà Nguyễn Thị H, sinh năm 1948;

Địa chỉ: đường TQK, phường 8, thành phố Đà Lạt. (Theo các văn bản uỷ quyền ngày 17/11/2016, ngày 18/11/2016, ngày 23/03/2016, ngày 14/06/2016).

10/ Bà Văn Thị Thu H2, sinh năm 1972 (Là vợ ông Đoàn Văn K). (vắng mặt)

11/ Anh Đoàn Văn N S, sinh năm 1994 (Là con ông K, bà Hương). (vắng mặt)

Đại diện theo uỷ quyền của Văn Thị Thu H2 và anh Đoàn Văn N S: Ông Đoàn Văn K, sinh năm 1967.

Cùng trú tại: đường TQK, phường 8, thành phố Đà Lạt. (Văn bản uỷ quyền ngày 30/10/2014).

12/ Cháu Đoàn Văn N Phi H3, sinh ngày 11/01/1999 (Là con ông K, bà Hương). (vắng mặt)

13/ Cháu Đoàn Văn N Thuỷ T4, sinh ngày 25/09/2001 (Là con ông K, bà Hương). (vắng mặt)

Cùng trú tại: đường TQK, phường 8, thành phố Đà Lạt. (Văn bản uỷ quyền ngày 30/10/2014).

Đại diện theo pháp luật cho cháu H3, cháu T4: Ông Đoàn Văn K, bà Văn Thị Thu H2.

14/ Cụ Đoàn Viết T5, sinh năm 1936. (vắng mặt)

Địa chỉ: đường TQK, phường 8, thành phố Đà Lạt.

Đại diện theo uỷ quyền của cụ T5: Ông Đoàn Văn K, sinh năm 1967.

Địa chỉ: đường TQK, phường 8, thành phố Đà Lạt.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Nguyên đơn - bà Nguyễn Thị H do ông Trương Phúc A đại diện theo uỷ quyền trình bày:

Nguồn gốc các thửa đất số 341, 390, 393, tờ bản đồ số 46C, toạ lạc tại phường 8, thành phố Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng đang tranh chấp do cha mẹ của bà Nguyễn Thị H là cụ Nguyễn Quang A1 và cụ Trần Thị S1 (đều đã chết) sang nhượng lại của cụ Nguyễn Phượng C và cụ Nguyễn Thị X (S) vào năm 1970, khi nhận chuyển nhượng diện tích đất là 3.312m^2. Sau khi nhận chuyển nhượng gia đình bà H sử dụng đất để ở và sản xuất.

Năm 1978, cụ A1 và cụ S1 đưa một số thửa đất vào tập đoàn 1/1 Đa Thiện để sản xuất cùng với một số hộ dân. Khi tập đoàn chuyển giao đất lên Hợp tác xã quản lý thì hợp tác xã đã giao cho cụ Đoàn Viết T5 bốn thửa 341, 390, 393, 395.

Khoảng năm 1980, Hợp tác xã tan ra, theo bà được biết đất của người nào thì trả lại cho người đó, sau đó bà H đến nhà cụ T5 nói trả lại đất cho gia đình bà thì cụ T5 chỉ trả một thửa đất số 395 với diện tích khoảng 400m^2, còn 03 thửa 341, 390, 393 thì cụ T5 không trả. Bà H khiếu nại đến hợp tác xã và Uỷ ban nhân dân phường 8, thành phố Đà Lạt nhờ can thiệp nhưng cụ T5 vẫn không trả.

Năm 1994, bà H đi đăng ký kê khai toàn bộ 12 thửa đất của cụ S1 để lại trong đó có 03 thửa 341, 390, 393. Năm 1996, Nhà nước cấp quyền sử dụng đất cho bà H 03 thửa, còn lại 09 thửa chưa cấp. Sau đó, bà H phát hiện 03 thửa đất 341, 390, 393 đã cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Đoàn Văn K là con trai của ông Đoàn Viết T5. Bà H khiếu nại lên Uỷ ban nhân dân thành phố rất nhiều lần. Năm 2012, Uỷ ban nhân thành phố Đà Lạt đã thu hồi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho ông Đoàn Văn K với lý do xét cấp không đúng trình tự, thủ tục. Bà H đã làm thủ tục xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, nhưng do có tranh chấp nên không được chấp nhận.

Bà H xác định khu đất cụ A1 và cụ S1 nhận chuyển nhượng trước đây khi chuyển nhượng là 3.312m^2, nhưng thực tế đo đạc hiện nay khu đất này gồm 1.409m^2 thuộc các thửa 382, 394, 395 thì bà H đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; còn 1.793,52m^2 (tranh chấp với ông Nguyễn Thế H3, đang

chờ Toà án cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh xét xử phúc thẩm). Ngoài ra diện tích 1.517,61m^2 đất thuộc các thửa 341, 390, 393 đang tranh chấp với ông K.

Nay bà H yêu cầu Toà án giải quyết buộc ông Đoàn Văn K trả lại 03 thửa đất số 341, 390, 393 tờ bản dồ số 46C, phường 8, thành phố Đà Lạt vì ông K là người đứng tên trong giấy quyền sử dụng đất và là người trực tiếp sản xuất và canh tác.

Bà H thống nhất và không có ý kiến gì đối với kết quả thẩm định giá ngày 19/09/2015.

Bị đơn - ông Đoàn Văn K trình bày:

Khi thành lập tập đoàn Đa Thiện 1 vào năm 1978 thì cụ T5 (là cha của ông K) giao toàn bộ đất đai cho tập đoàn quản lý sản xuất chung, trong đó có 03 thửa đất 341, 390, 393 nêu trên, lúc đó gia đình ông K có 06 người. Đến năm 1986, toàn bộ diện tích đất này (Trong đó có 03 thửa đất nêu trên tranh chấp) chuyển giao cho Hợp tác xã quản lý, Hợp tác xã giao lại toàn bộ đất về cho xã viên và gia đình ông K vẫn tiếp tục canh tác, giao nộp cho sản lượng cho Hợp tác xã.

Năm 1994, Nhà nước có chủ trương ai đang trực tiếp sản xuất trên diện tích đất nào thì Nhà nước cho kê khai đóng thuế để cấp quyền sử dụng trên thửa đất đó, với điều kiện người được cấp đất là xã viên Hợp tác xã. Do ông K là xã viên hợp tác xã thì cụ T5 để cho ông K kê khai các thửa đất 341, 390, 393 với diện tích 1.591m^2 và được Uỷ ban nhân dân thành phố Đà Lạt cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông K vào năm 1996.

Sau khi Hợp tác xã tan rã thì không có việc đất của ai thì giao lại cho người đó, mà chỉ giao cho người trực tiếp canh tác từ trước đến nay. Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên ông K đã bị thu hồi nhưng không có lý do, hiện nay chưa được cấp lại. Ông K khiếu nại tới Uỷ ban nhân dân thành phố Đà Lạt được trả lời do đang có tranh chấp nên chờ kết quả giải quyết của Toà án.

Ông K không đồng ý yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, vì diện tích đất tranh chấp gia đình ông K đã canh tác ổn định từ năm 1978 tới nay, đã được Nhà nước cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Mặt khác, diện tích đất mẹ bà H sang nhượng vào năm 1970 là 3.312m^2, nhưng bà H đang quản lý, sử dụng đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng diện tích đất là 1.489m^2, diện tích đang tranh chấp với ông H3 đã được Toà án xét xử đang chờ xét xử phúc thẩm là 1.1793,52m^2 bằng 3.282,52m^2 và diện tích đất liền kề bà H đã sang nhượng cho ông T6 vào năm 1998 là 1.498m^2, nên diện tích đất bà H tranh chấp với ông K không phải do cụ S1 sang nhượng năm 1970.

Đối với kết quả thẩm định giá ngày 18/09/2015 thì ông K không có ý kiến.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan – ông Nguyễn Quang P, ông Nguyễn Quang M, bà Nguyễn Thị Xuân T, bà Nguyễn Thị Thảo T2, bà Nguyễn Thị H1, bà Nguyễn Thị L1, ông Nguyễn Quang L, bà Nguyễn Thị Mộng T1, ông Nguyễn Quang T3 uỷ quyền cho bà Nguyễn Thị H trình bày:

Thống nhất như ý kiến của bà H đã trình bày.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan - cụ Đoàn Viết T5 trình bày:

Năm 1970, cụ S1 có nhận chuyển nhượng đất của cụ Nguyễn Phượng C. Năm 1978, khi thành lập tập đoàn, cụ S1 giao toàn bộ đất cho tập đoàn sản xuất 1/1 Đa Thiện, còn tư liệu sản xuất của cụ S1 xin lấy lại do không có lao động. Trong thời gian này tập đoàn không giao đất cho cá nhân nào hay hộ gia đình mà chỉ là sản xuất chung. Sau khi tập đoàn chuyển giao lên Hợp tác xã thì giao đất về cho đội rồi đội lại khoán về từng xã viên để nộp sản lượng cho hợp tác xã. Bà H có đến nói cụ giao lại một lô đất thì cụ đã giao trả lại cho bà H.

Khi ông Đoàn Văn K đến tuổi trưởng thành thì Nhà nước chủ trương kê khai đất, ông K đăng ký, kê khai và được xét cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vào năm 1996.

Cụ T5 không đồng ý yêu cầu khởi kiện của bà H, vì diện tích đất trên ông K đã canh tác ổn định từ trước đến nay không có tranh chấp, các biên lai đóng thuế và giấy tờ kê khai đăng ký quyền sử dụng đất của gia đình cụ T5 đều thể hiện việc sử dụng đất của ông K từ năm 1978 tới nay là hợp pháp.

Đối với kết quả thẩm định giá ngày 18/09/2015 thì cụ không có ý kiến gì.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan - bà Văn Thị Thu H2 và ông Đoàn Văn N do ông Đoàn Văn K đại diện theo uỷ quyền trình bày:

Thống nhất ý kiến do ông Đoàn Văn K trình bày.

Người làm chứng - ông Nguyễn Quốc V trình bày:

Tập đoàn 1/1 Đa Thiện được thành lập năm 1978, có danh sách các tập đoàn viên. Ông Đoàn Văn K không có tên trong danh sách Tập đoàn 1/1 Đa Thiện, nhưng cụ Đoàn Viết T5 là lao động chính của hộ gia đình và là tập đoàn viên của Tập đoàn, còn ông K là lao động phụ nên hộ cụ T5 có 1,5 lao động trong Tập đoàn 1/1 Đa Thiện.

Trong thời gian hoạt động của Tập đoàn 1/1 Đa Thiện thì đất của hộ nào thì hộ đó sản xuất, còn các thửa đất trống không có ai sản xuất thì Tập đoàn lấy giao cho các hộ tập đoàn viên không có đất canh tác. Đất của hộ cụ T5 đang canh tác thì ông không biết nguồn gốc thế nào, nhưng khi đó là đất trống không có chủ sử dụng nên Tập đoàn 1/1 Đa Thiện giao cho hộ cụ T5 canh tác, lúc giao không có giấy tờ mà chỉ giao theo danh sách tập đoàn viên.

Tháng 11/1985, tất cả các tập đoàn hợp nhất thành một hợp tác xã nông nghiệp Đa Thiện 1, danh sách các xã viên dựa vào danh sách của các tập đoàn

hợp nhất lại. Hiện nay ông V đang giữ 01 bản phô tô danh sách 162 hộ là xã viên và tổng số lao động là 322 người. Năm 1989, trụ sở Hợp tác xã bị cháy nên các hồ sơ cũng bị cháy; năm 1998 ông Lê Đình L2 có giữ 01 bản lưu nhưng cũng bị cháy do nhà ông Lai bị cháy năm 2007.

Khi có chủ trương khoán đất của Nhà nước thì Hợp tác xã giải thể. Lúc này đất của ai đang canh tác thì tiếp tục canh tác và không phải nộp sản phẩm cho Hợp tác xã nông nghiệp Đa Thiện 1.

Đối với 03 thửa đất tranh chấp thì ông V có ý kiến như sau: Năm 1978, gia đình mẹ bà H (cụ S1) có đưa đất vào Tập đoàn 1/1 Đa Thiện, nhưng do gia đình cụ S1 chỉ có ông Nguyễn Quang M (con cụ S1) là tập đoàn viên là 01 lao động nên Tập đoàn giao cho ông M phần đất hiện đang tranh chấp với ông Nguyễn Thế H3, còn phần đất phía dưới hiện đang tranh chấp thì do tập đoàn giao cho hộ cụ Đoàn Viết T5.

Khi lên hợp tác xã vẫn giữ nguyên hiện trạng sử dụng đất của các tập đoàn viên. Gia đình cụ S1 chỉ có ông Nguyễn Quang M là xã viên còn cụ Trần Thị Sâm, bà Nguyễn Thị H không phải tập đoàn viên Hợp tác xã nông nghiệp Đa Thiện 1. Hộ cụ T5 là xã viên và có lao động phụ là ông K, đã sử dụng ổn định từ năm 1978 tới nay và được Nhà nước cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, nhưng ông không rõ lý do vì sao lại bị Uỷ ban thu hồi.

Theo ông V thì yêu cầu của bà H là không có căn cứ chấp nhận. Đề nghị Toà án xem xét giải quyết theo quy định của pháp luật.

Người làm chứng - ông Nguyễn H4 trình bày:

Ông Nguyễn H4 là chủ nhiệm Hợp tác xã nông nghiệp Đa Thiện 1, gần với các xã viên nên nắm rõ tình hình canh tác, sử dụng đất. Ông đồng ý với ý kiến nêu trên của ông V. Thời điểm xét và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông K thì ông H4 làm chủ tịch UBND phường 8, thành phố Đà Lạt. Sau khi các hộ kê khai đăng ký đất thì Uỷ ban đã xác minh rất kỹ mới chuyển hồ sơ lên UBND thành phố Đà Lạt để được xét cấp quyền sử dụng đất. Do đó, ông đề nghị Toà án xem xét giải quyết công bằng, đúng pháp luật.

Người làm chứng - ông Lê Đình L2 và ông Nguyễn Thuỳ D trình bày:

Thống nhất với ý kiến của ông V và ông H4 đã trình bày.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số: 03/2017/DS-ST ngày 21/4/2017, Tòa án nhân dân tỉnh Lâm Đồng quyết định:

1/ Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị H và những người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan đứng về phía nguyên đơn: bà Nguyễn Thị H1, bà Nguyễn Thị L1; ông Nguyễn Quang L; ông Nguyễn Quang M; bà Nguyễn Thị Mộng T1; ông Nguyễn Quang P; bà Nguyễn Thị Xuân T; bà Nguyễn Thị Thảo T2; ông Nguyễn Quang T3 về việc kiện: "Tranh chấp quyền

sử dụng đất" là diện tích đất 1.517,61m2 thuộc thửa 341, 390, 393, tờ bản đồ 13-14C toạ lạc tại phường 8, thành phố Đà Lạt với hộ ông Đoàn Văn K.

Xác định diện tích đất 1.517,61m2 thuộc thửa 341, 390, 393, tờ bản đồ 13-14C toạ lạc tại phường 8, thành phố Đà Lạt thuộc quyền sử dụng của hộ ông Đoàn Văn K. Lô đất có tứ cận hướng Tây Bắc giáp mương nước; hướng Tây Nam giáp đất tranh chấp với ông Nguyễn Thế H3; hướng Đông Bắc giáp suối; hướng Đông Nam giáp đất của hộ ông Vương Danh T6 (có hoạ đồ đo vẽ hiện trạng sử dụng đất của Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất thành phố Đà Lạt ngày 15/01/2015 kèm theo).

Tạm giao cho ông Đoàn Văn K toàn bộ thửa 341, 390, 393, tờ bản đồ 13-14C tổng diện tích 1.517,61m2 toạ lạc tại phường 8, thành phố Đà Lạt. Lô đất có tứ cận hướng Tây Bắc giáp mương nước; hướng Tây Nam giáp đất tranh chấp với ông Nguyễn Thế H3; hướng Đông Bắc giáp suối; hướng Đông Nam giáp đất của hộ ông Vương Danh T6 (có hoạ đồ đo vẽ hiện trạng sử dụng đất của Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất thành phố Đà Lạt ngày 15/01/2015 kèm theo).

Ông K được quyền liên hệ với các cơ quan Nhà nước ở địa phương để kê khai cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật.

Ngoài ra Toà án cấp sơ thẩm còn quyết định về án phí, các chi phí tố tụng và quyền kháng cáo của các đương sự theo quy định của pháp luật.

Ngày 04/5/2017 nguyên đơn là bà Nguyễn Thị H và những người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan là ông Nguyễn Quang P, ông Nguyễn Quang M, bà Nguyễn Thị Xuân T, bà Nguyễn Thị Thảo T2, bà Nguyễn Thị H1, bà Nguyễn Thị L1, ông Nguyễn Quang L, bà Nguyễn Thị Mộng T1, ông Nguyễn Quang T3 uỷ quyền cho bà Nguyễn Thị H kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm.

Tại phiên toà phúc thẩm:

Nguyên đơn bà Nguyễn Thị H và ông Trương Phúc A yêu cầu hộ ông Đoàn Văn K trả lại 1.517,61m2 đất, thuộc các thửa số 341, 390, 393, tờ bản đồ số 46C, toạ lạc tại phường 8, thành phố Đà Lạt cho gia đình bà H.

Bị đơn ông K yêu cầu Toà án bác yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh: Tòa án cấp phúc thẩm thực hiện các thủ tục tố tụng theo quy định của pháp luật. Tòa án cấp sơ thẩm đã thu thập đầy đủ các chứng cứ và xét xử đúng quy định của pháp luật. Đề nghị hội đồng xét xử bác toàn bộ kháng cáo của nguyên đơn, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Căn cứ các tài liệu, chứng cứ trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa phúc thẩm; trên cơ sở xem xét đầy đủ, toàn diện tài liệu, chứng cứ, ý kiến trình bày và kết quả tranh tụng của các đương sự, của Luật sư, của Kiểm sát viên tham gia phiên tòa phúc thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Về tố tụng:

[1]. Đơn kháng cáo, nghĩa vụ nộp tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm đã được đương sự thực hiện đúng quy định của pháp luật. Tại phiên toà phúc thẩm có một số đương sự vắng mặt, nhưng các đương sự này đã uỷ quyền cho người khác có mặt tham gia phiên toà, do đó Hội đồng xét xử vẫn tiến hành xét xử vụ án.

Về nội dung:

[2]. Bà Nguyễn Thị H khởi kiện cho rằng 1.591m^2 đất thuộc các thửa số 341, 390, 393, tờ bản đồ số 46C, phường 8, thành phố Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng đang tranh chấp với hộ ông Đoàn Văn K là một phần trong khu đất do cha mẹ của bà Nguyễn Thị H là cụ Nguyễn Quang A1 và cụ Trần Thị S1 nhận chuyển nhượng của cụ Nguyễn Phượng C và cụ Nguyễn Thị X (S) vào năm 1970, khi nhận chuyển nhượng diện tích khu đất ghi là 3.312m^2, đến ngày 28/09/1970, cụ S1 được cấp sơ đồ lô đất số 60 diện tích 3.703 thước vuông. Ngày 20/04/1971 cụ A1 chết không để lại di chúc. Vào năm 1978, cụ S1 đưa khu đất nêu trên vào tập đoàn 1/1 Đa Thiện, sau này sáp nhập vào Hợp tác xã Đa Thiện 1. Năm 1988 Hợp tác xã Đa Thiện 1 giải thể, có chủ trương trả lại đất cho chủ cũ, nhưng hộ cụ T5 không trả lại cho gia đình bà H. Bà H yêu cầu Toà án giải quyết buộc ông K trả lại cho gia đình bà H 03 thửa đất nêu trên. Ông K lại cho rằng khu đất tranh chấp là do cụ S1 thuê đất của chế độ cũ trước giải phóng chứ không phải đất của cụ S1 mua. Sau khi cụ S1 đưa đất vào tập đoàn, đến năm 1986 Tập đoàn 1/1 Đa Thiện chuyển giao lên Hợp tác xã nông nghiệp Đa Thiện 1 rồi giải thể. Thực tế gia đình ông K được giao đất năm 1978, đã quản lý sử dụng liên tục, ổn định đến nay và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, nên khu đất này thuộc quyền sử dụng hợp pháp của gia đình ông K.

[3]. Xét kháng cáo của nguyên đơn là bà Nguyễn Thị H và những người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan là ông Nguyễn Quang P, ông Nguyễn Quang M, bà Nguyễn Thị Xuân T, bà Nguyễn Thị Thảo T2, bà Nguyễn Thị H1, bà Nguyễn Thị L1, ông Nguyễn Quang L, bà Nguyễn Thị Mộng T1, ông Nguyễn Quang T3 thì thấy, các đương sự đều thừa nhận năm 1978 thì cụ S1 đã chuyển toàn bộ khu đất của gia đình mình vào Tập đoàn 1/1 Đa Thiện và hộ của cụ T5 đã được tập đoàn giao cho 04 thửa đất gồm các thửa 341, 390, 393, 395 để canh tác từ năm 1978, đến khi sáp nhập tập đoàn vào Hợp tác xã Đa Thiện 1 thì gia đình cụ T5 vẫn sử dụng khu đất này. Sau khi Hợp tác xã Đa Thiện 1 giải thể thì cụ T5 đã trả lại cho gia đình bà H thửa đất 395 diện tích đo thực tế 532m^2, còn diện tích 1.591m^2 đất thuộc các thửa số 341, 390, 393 thì gia đình cụ T5 vẫn sử dụng đến nay.

[4]. Theo lời trình bày của ông Nguyễn H4, ông Lê Đình L2, ông Nguyễn Quốc V, bà Nguyễn Thuỳ D nguyên là chủ nhiệm, phó chủ nhiệm, xã viên hợp tác xã nông nghiệp Đa Thiện 1 thì năm 1978, gia đình cụ S1 đưa đất vào Tập

đoàn 1/1 Đa Thiện, nhưng do gia đình cụ S1 chỉ có ông Nguyễn Quang M (con cụ S1, cụ A1) là tập đoàn viên và chỉ được tính là 01 lao động, còn bà H không phải tập đoàn viên Tập đoàn 1/1 Đa Thiện, nên Tập đoàn giao cho ông M phần đất hiện nay đang tranh chấp với ông Nguyễn Thế H3, còn phần đất tranh chấp giao cho hộ cụ Đoàn Viết T5, khi sáp nhập vào hợp tác xã vẫn giữ nguyên hiện trạng sử dụng đất của các tập đoàn viên. Từ lúc thành lập Tập đoàn 1/1 Đa Thiện, đến khi thành lập Hợp tác xã nông nghiệp Đa Thiện 1 cho đến nay thì con trai cụ T5 là ông K sử dụng, canh tác đất ổn định và đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Ngoài ra, bà H còn thừa nhận trước đây khi cụ A1, cụ S1 nhận chuyển nhượng thì diện tích khu đất là 3.312m^2, đến ngày 28/09/1970 cụ S1 được chế độ cũ cấp sơ đồ lô đất này ghi diện tích 3.703 thước vuông. Tuy nhiên, thực tế diện tích đất bà H đang quản lý, sử dụng là 1.409m^2; diện tích đã sang nhượng cho ông T6 năm 1998 là 1.498m^2, diện tích đang tranh chấp với ông Nguyễn Thế H3 là 1.793,52m^2, nếu cộng 03 khu đất này thì diện tích bằng 4.700,52m^2, là nhiều hơn so với diện tích vợ chồng cụ S1 nhận chuyển nhượng vào năm 1970.

Theo quy định tại Điều 1 Luật Đất đai năm 1987; Điều 2 Luật Đất đai năm 1993; khoản 2 Điều 10, khoản 1 khoản 2 và 5 Điều 50 Luật Đất đai năm 2003 thì đất đai thuộc sở hữu toàn dân, do Nhà nước thống nhất quản lý; Nhà nước không thừa nhận việc đòi lại đất đã được giao theo quy định của Nhà nước cho người khác sử dụng trong quá trình thực hiện chính sách đất đai của Nhà nước… Theo hướng dẫn tại tiểu mục 2.4 mục 2 phần II của Nghị quyết số 02/2004/NQ-HĐTP ngày 10/08/2004 của Hội đồng thẩm phán Toà án nhân dân tối cao thì đối với đất đã được cá nhân, tổ chức đưa vào tập đoàn sản xuất, hợp tác xã để sử dụng chung trong quá trình thực hiện chính sách hợp tác hoá nông nghiệp mà sau khi tập đoàn sản xuất, hợp tác xã bị giải thể thì chủ cũ hoặc người thừa kế của người đó không có quyền đòi lại quyền sử dụng đất nếu đất đó đã được giao cho người khác sử dụng và họ đã được Uỷ ban nhân dân cấp có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo Luật Đất đai năm 1987, Luật Đất đai năm 1993, Luật Đất đai năm 2003 hoặc có một trong các loại giấy tờ quy định tại các khoản 1,2 và 5 Điều 50 của Luật Đất đai năm 2003, trừ trường hợp có căn cứ chứng minh người đang sử dụng đất đó có hành vi gian dối, lừa đảo… để được giao quyền sử dụng đất.

Như vậy căn cứ vào quy định của pháp luật và quá trình sử dụng đất của hộ gia đình cụ T5 thì hộ gia đình của cụ T5 đã được giao đất hợp pháp và đã kê khai, đăng ký diện tích đất đang sử dụng theo quy định của Luật Đất đai. Do diện tích đất tranh chấp hộ gia đình của cụ T5 và hộ gia đình ông K đã sử dụng ổn định liên tục từ năm 1978 tới nay và đã thực hiện nghĩa vụ nộp thuế nông nghiệp theo quy định, trong khi đó hộ bà H không trực tiếp quản lý sử dụng đất, nên Toà án cấp sơ thẩm xét xử bác toàn bộ yêu cầu của bà H và những người có

quyền lợi, nghĩa vụ liên quan phía bà H là có cơ sở. Hội đồng xét xử chấp nhận ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh, bác kháng cáo của phía bà H.

[5]. Xét bản án sơ thẩm đối với phần quyết định có nội dung xác định diện tích đất tranh chấp là của hộ ông K và tuyên ông K được quyền đến các cơ quan có thẩm quyền để kê khai đăng ký cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là chưa phù hợp. Bởi lẽ, trong quá trình giải quyết vụ án tại Toà án cấp sơ thẩm, phía bị đơn là ông K và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là cụ T5 đều không có yêu cầu Toà án công nhận quyền sử dụng diện tích đất tranh chấp cho hộ của ông K. Hơn nữa, thực tế trước đây khu đất tranh chấp do Tập đoàn 1/1 giao cho hộ của cụ T5, trong khi đó chưa xác định được hộ gia đình cụ T5 gồm những ai. Đến khi Hợp tác xã Đa Thiện 1 giải thể cũng không thể hiện ông K được giao khu đất này. Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho ông K cũng đã bị thu hồi. Tại phiên toà phúc thẩm, ông K xác định chỉ yêu cầu Toà án bác yêu cầu khởi kiện và bác yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn. Do đó, Hội đồng xét xử quyết định sửa cách tuyên của bản án sơ thẩm về phần này.

[6]. Về án phí dân sự phúc thẩm: Do bản án sơ thẩm bị sửa nên những người kháng cáo không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ các điều 26, 148, 157, khoản 2 điều 308, Điều 309 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Áp dụng Điều 1 Luật đất đai năm 1987; khoản 2 Điều 2 Luật đất đai năm 1993; khoản 2 Điều 10, khoản 1 khoản 2 Điều 50 Luật đất đai năm 2003; Điều 4, Điều 5 Luật đất đai năm 2013;

Căn cứ hướng dẫn tại tiểu mục 2.4 mục 2 phần II của Nghị quyết số 02/2004/NQ-HĐTP ngày 10/08/2004 của Hội đồng thẩm phán Toà án nhân dân tối cao;

Áp dụng Pháp lệnh án phí, lệ phí Tòa án; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Bác toàn bộ yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn là bà Nguyễn Thị H và những người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan là ông Nguyễn Quang P, ông Nguyễn Quang M, bà Nguyễn Thị Xuân T, bà Nguyễn Thị Thảo T2, bà Nguyễn Thị H1, bà Nguyễn Thị L1, ông Nguyễn Quang L, bà Nguyễn Thị Mộng T1, ông Nguyễn Quang T3; Sửa một phần bản án sơ thẩm về cách tuyên.

2. Tuyên xử:

2.1. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị H và yêu cầu của những người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan là bà Nguyễn Thị H1, bà Nguyễn Thị L1, ông Nguyễn Quang L, ông Nguyễn Quang M, bà Nguyễn Thị Mộng T1, ông Nguyễn Quang P, bà Nguyễn Thị Xuân T, bà Nguyễn Thị Thảo T2, ông Nguyễn Quang T3 về việc "Tranh chấp quyền sử dụng đất" đối với diện tích đất 1.517,61m^2 thuộc thửa 341, 390, 393, tờ bản đồ 13-14C toạ lạc tại phường 8, thành phố Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng với hộ ông Đoàn Văn K.

2.2. Tạm giao cho ông Đoàn Văn K thửa 341, 390, 393, tờ bản đồ 13-14C tổng diện tích 1.517,61m^2 toạ lạc tại phường 8, thành phố Đà Lạt. Lô đất có tứ cận hướng Tây Bắc giáp mương nước; hướng Tây Nam giáp đất tranh chấp với ông Nguyễn Thế H3; hướng Đông Bắc giáp suối; hướng Đông Nam giáp đất của hộ ông Vương Danh T6 (có hoạ đồ đo vẽ hiện trạng sử dụng đất của Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất thành phố Đà Lạt ngày 15/01/2015 kèm theo).

3. Về chi phí tố tụng: Buộc bà Nguyễn Thị H, bà Nguyễn Thị H1, bà Nguyễn Thị L1, ông Nguyễn Quang L, ông Nguyễn Quang M, bà Nguyễn Thị Mộng T1, ông Nguyễn Quang P, bà Nguyễn Thị Xuân T, bà Nguyễn Thị Thảo T2, ông Nguyễn Quang T3 phải chịu chi phí tố tụng là 11.228.000đ. Nguyên đơn bà H đã quyết toán xong.

4. Về án phí:

Án phí dân sự sơ thẩm: Buộc bà Nguyễn Thị H, bà Nguyễn Thị H1, bà Nguyễn Thị L1, ông Nguyễn Quang L, ông Nguyễn Quang M, bà Nguyễn Thị Mộng T1, ông Nguyễn Quang P, bà Nguyễn Thị Xuân T, bà Nguyễn Thị Thảo T2, ông Nguyễn Quang T3 phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 31.316.960đ, nhưng được trừ vào số tiền 3.750.000đ do bà H đã nộp tạm ứng án phí theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí lệ phí Toà án số 0001898 ngày 23/10/2014 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Lâm Đồng. Bà Nguyễn Thị H, bà Nguyễn Thị H1, bà Nguyễn Thị L1, ông Nguyễn Quang L, ông Nguyễn Quang M, bà Nguyễn Thị Mộng T1, ông Nguyễn Quang P, bà Nguyễn Thị Xuân T, bà Nguyễn Thị Thảo T2, ông Nguyễn Quang T3 còn phải nộp sơ tiền án phí dân sự sơ thẩm là 27.566.960đ.

Án phí dân sự phúc thẩm: Bà Nguyễn Thị H, bà Nguyễn Thị H1, bà Nguyễn Thị L1, ông Nguyễn Quang L, ông Nguyễn Quang M, bà Nguyễn Thị Mộng T1, ông Nguyễn Quang P, bà Nguyễn Thị Xuân T, bà Nguyễn Thị Thảo T2, ông Nguyễn Quang T3 không phải chịu. Số tiền 300.000đ bà H đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0001336 ngày 9/5/2017 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Lâm Đồng được trừ vào tiền án phí dân sự sơ thẩm các đương sự nêu trên phải nộp.

[5]. Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- Tòa án nhân dân tối cao (1);
- VKSNDCC tại TP. HCM (1);
- TAND tỉnh Lâm Đồng (1);
- VKSND tỉnh Lâm Đồng (1);
- Cục THA DS tỉnh Lâm Đồng (1);.
- Các đương sự (17);
- Lưu (3), 28b (07)

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Vũ Ngọc Huynh